

第22課

Mệnh đề bổ nghĩa cho N

Vましょうか



Mệnh đề bổ nghĩa cho danh từ :

- ◆ Là vế đứng trước danh từ, bổ nghĩa cho danh từ
- ◆ Phải đưa các động từ, tính từ về thể thông thường để bổ nghĩa cho danh từ đứng sau nó.

Động từ bổ nghĩa cho danh từ

V thông thường N

くるひと

người (mà) đến

こないひと

người (mà) không đến

きたひと

người (mà) đã đến

こなかったひと

người (mà) đã không đến

きているひと

người (mà) đang đến

Danh từ bổ nghĩa cho danh từ

N1 の **N2**
N2 bổ nghĩa cho N1

わたし の うち が ひろいです。

あなた の がっこう は とおいです。



Tính từ bổ nghĩa cho danh từ

Aい **N**

Tính từ い bổ nghĩa cho N

あたらしい くつ **を** かいました。

Aな **N**

Tính từ な bổ nghĩa cho danh từ N

バラ **は** きれいな はなです。



❖ Một câu có cả chủ ngữ chính và chủ ngữ phụ, thì trợ từ **は** đứng sau chủ ngữ chính, trợ từ **が** đứng sau chủ ngữ phụ .

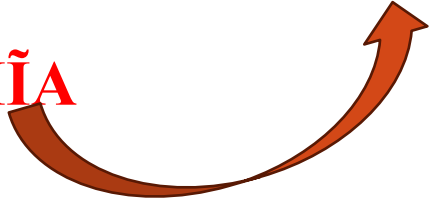
Mệnh đề bổ nghĩa làm vị ngữ : bổ nghĩa cho vị ngữ

1. これは
chủ ngữ chính

おかあさんがつくった
chủ ngữ phụ

ケーキです。
vị ngữ

MỆNH ĐỀ BỔ NGHĨA



đây **là** cái bánh **mà** mẹ đã làm cho tôi.

Mệnh đề bổ nghĩa làm chủ ngữ : bổ nghĩa cho chủ ngữ chính

2. ともだち が かった くつ は すき です。

chủ ngữ phụ chủ ngữ chính vị ngữ

MỆNH ĐỀ BỔ NGHĨA 

tôi thích đôi giày **mà** bạn tôi đã mua.

Mệnh đề bổ nghĩa làm chủ ngữ và cả vị ngữ: bổ nghĩa cho cả chủ ngữ và vị ngữ

3. かった くつは かれ が すきな くつです。

MỆNH ĐỀ BỔ NGHĨA ↗

chủ ngữ

MỆNH ĐỀ BỔ NGHĨA ↗

vị ngữ

Đôi giày mà tôi đã mua là đôi giày mà anh ấy thích.

- あおいコートをきて、ぼうしをかぶっているひと は ミラさんです

Người mà đang mặc áo khoác xanh, đội mũ **là** anh Mira.

- これ は きのうははがかった じてんしゃです。

Đây **là** **cái xe đạp mà** mẹ tôi mua hôm qua.

- かのじょ は わたし が いったことをわすれました。

Cô ấy đã quên đi **những điều mà** tôi đã nói

- はは が かった うち は たかいです。

Căn nhà mà mẹ tôi đã mua rất đắt.



V thông thường + じかん・やくそく・ようじ

れい：

1. わたし は あさごはんをたべる じかんがありません。

tôi không có thời gian ăn sáng.

2. こんばん、ともだち と えいがをみる やくそくがあります。

tối nay tôi có hẹn với bạn đi xem phim rồi.

3. 9 じに ぎんこう に いく ようじがあります。

tôi có việc bạn đi ngân hàng lúc 9 giờ.

～ **V**ましょうか

～ **Làm V nhé !** (đề nghị làm việc gì đó cho người nghe, hoặc rủ rê, mời mọc)

Vます → **V**ましょう

1. おきやくさま の にもつ を もちましょうか。

Để tôi mang hành lí giúp quý khách nhé !

2. あしたの 7 じに きましょうか。

Tôi sẽ đến vào 7 giờ ngày mai nhé !

3. ふくろに いれましょうか。

Để tôi cho vào bịch nhé !